

Phụ lục 01
PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ CÁC PHÒNG, ĐƠN VỊ THAM MUÙ
CHỦ TRÌ, THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU MỤC TIÊU CỤ THỂ
(Kèm theo Kế hoạch số: 30 /KH-SKHCN ngày 20 /9/2025 của Sở Khoa học và Công nghệ)

TT	Chỉ tiêu	Phần đầu theo từng giai đoạn					Phòng, đơn vị chủ trì theo dõi, đánh giá
		2025	2030	2035	2040	2045	
I	Phát triển hạ tầng						
1	Tỷ lệ phủ sóng 5G trên địa bàn.	≥20%	99%				Phòng Quản lý Bưu chính, Viễn thông
2	Tỷ lệ phủ sóng 6G trên địa bàn.			50%	80%	100%	Phòng Quản lý Bưu chính, Viễn thông
3	Tỷ lệ người sử dụng có khả năng truy cập băng rộng cố định với tốc độ trên 01 Gbps/s.	≥60%	100%				Phòng Quản lý Bưu chính, Viễn thông
4	Tỷ lệ phủ sóng viễn thông tại các thôn, tổ dân số trên địa bàn tỉnh.	96%	100%				Phòng Quản lý Bưu chính, Viễn thông
II	Phát triển nguồn lực						
5	Tỷ lệ chi ngân sách địa phương chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo.	≥ 1%	≥ 1,5%	≥2%	≥2,5%	≥3%	Phòng Tài chính phối hợp với Sở Tài chính
6	Tỷ lệ chi tối thiểu cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong GRDP (hàng năm)	2%	2-3%	2-3%	≥ 3%	≥3%	Phòng Tài chính phối hợp với Sở Tài chính
7	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản.	90%	100%				Phòng Chuyển đổi số phối hợp với Sở Nội vụ
8	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp tỉnh được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản.	100%					Phòng Chuyển đổi số phối hợp với Sở Nội vụ
9	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức làm chủ kỹ năng số, ứng dụng công nghệ trong quản lý, điều hành.	80%	100%				Các phòng, đơn vị thuộc Sở
10	Tỷ lệ dân số trưởng thành tiếp cận dịch vụ số trong y tế, giáo dục, bảo hiểm, giao thông.	80%	90%	95%	97%	99%	Phòng Chuyển đổi số phối hợp với các Sở, ngành

TT	Chỉ tiêu	Phấn đấu theo từng giai đoạn					Phòng, đơn vị chủ trì theo dõi, đánh giá
		2025	2030	2035	2040	2045	
11	Số lượng người thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo trên 01 vạn dân.	≥ 4	≥ 7	≥ 10	≥ 15	≥ 20	Phòng Quản lý khoa học.
12	Tỷ lệ dân số trưởng thành thường xuyên sử dụng dịch vụ số (chăm sóc sức khỏe từ xa, học trực tuyến nâng cao, giao dịch tài chính số,...).				80%	$\geq 90\%$	Phòng Chuyển đổi số phối hợp với các Sở, ngành
III	Phát triển khoa học, công nghệ						
13	Số lượng tổ chức khoa học và công nghệ công lập, ngoài công lập trên địa bàn tỉnh.	≥ 10	≥ 15	≥ 20	≥ 25	≥ 30	Phòng Quản lý khoa học
14	Số lượng công trình khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp bộ được nghiệm thu mỗi năm.	≥ 20	≥ 30	≥ 40	≥ 50	≥ 60	Phòng Quản lý khoa học
15	Số lượng cán bộ nghiên cứu khoa học và công nghệ toàn tỉnh.	≥ 300	≥ 600	≥ 900	≥ 1.500	≥ 2.000	Văn phòng Sở
16	Số lượng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh triển khai mỗi năm.	≥ 20	≥ 25	≥ 30	≥ 40	≥ 50	Phòng Quản lý khoa học
17	Số lượng kết quả khoa học và công nghệ được ứng dụng thực tiễn sau 12 tháng nghiệm thu.	$\geq 40\%$	$\geq 60\%$	$\geq 75\%$	$\geq 85\%$	$\geq 95\%$	Phòng Quản lý khoa học
18	Số lượng đơn đăng ký sở hữu trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích) mỗi năm.		≥ 10	≥ 15	≥ 20	≥ 30	Phòng Quản lý Công nghệ và Chuyên ngành
19	Số lượng doanh nghiệp sử dụng kết quả nghiên cứu trong sản xuất/kinh doanh.	$\geq 10\%$	$\geq 25\%$	$\geq 40\%$	$\geq 60\%$	80%	Phòng Quản lý Công nghệ và Chuyên ngành
20	Số lượng bài báo khoa học có địa chỉ tác giả tại tỉnh được công bố quốc tế mỗi năm.	≥ 40	≥ 100	≥ 200	≥ 300	≥ 500	Phòng Quản lý khoa học phối hợp với các Trường chuyên nghiệp thống kê
21	Số lượng công trình đạt giải thưởng khoa học và công nghệ quốc gia/khu vực mỗi năm.	≥ 1	≥ 2	≥ 5	≥ 7	≥ 9	Phòng Quản lý khoa học
22	Số lượng trung tâm nghiên cứu khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh thu hút nhà khoa học, doanh nghiệp đầu tư.				15		Phòng Quản lý Công nghệ và Chuyên ngành

TT	Chỉ tiêu	Phấn đấu theo từng giai đoạn					Phòng, đơn vị chủ trì theo dõi, đánh giá
		2025	2030	2035	2040	2045	
23	Số lượng doanh nghiệp khoa học và công nghệ	≥ 5	≥ 10	≥ 20	≥ 50	≥ 100	Phòng Quản lý Công nghệ và Chuyên ngành
IV	Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo						
24	Xếp hạng chỉ số đổi mới sáng tạo cấp tỉnh (PII).		20/34	17/34	15/34	Nhóm 15 tỉnh đứng đầu	Phòng Quản lý Công nghệ và Chuyên ngành
25	Số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.	≥ 30	≥ 120	≥ 240	≥ 400	≥ 600	Phòng Quản lý Công nghệ và Chuyên ngành
26	Số lượng Dự án khởi nghiệp sáng tạo.				50 - 60	50 - 70	Phòng Quản lý Công nghệ và Chuyên ngành
27	Số lượng vườn ươm/trung tâm đổi mới sáng tạo.	≥ 1	≥ 5	≥ 10	≥ 15	≥ 20	Phòng Quản lý Công nghệ và Chuyên ngành
28	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo, đổi mới công nghệ, quy trình, mô hình kinh doanh.	$\geq 12\%$	$\geq 25\%$	$\geq 40\%$	$\geq 55\%$	$\geq 70\%$	Phòng Quản lý Công nghệ và Chuyên ngành
29	Số lượng Trung tâm đổi mới sáng tạo trọng điểm ở tỉnh, thành, thu hút nhà khoa học, doanh nghiệp đầu tư.				12		Phòng Quản lý Công nghệ và Chuyên ngành
30	Số lượng sản phẩm đổi mới sáng tạo được thương mại hóa mỗi năm.	≥ 15	≥ 50	≥ 120	≥ 240	≥ 400	Phòng Quản lý Công nghệ và Chuyên ngành
31	Số lượng dự án đổi mới sáng tạo được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh mỗi năm.	≥ 8	≥ 25	≥ 50	≥ 80	≥ 120	Phòng Quản lý Công nghệ và Chuyên ngành

TT	Chỉ tiêu	Phấn đấu theo từng giai đoạn					Phòng, đơn vị chủ trì theo dõi, đánh giá
		2025	2030	2035	2040	2045	
32	Số lượng sáng chế, giải pháp hữu ích có địa chỉ tại tỉnh mỗi năm.	≥ 4	≥ 16	≥ 40	≥ 80	≥ 160	Phòng Quản lý Công nghệ và Chuyên ngành
33	Số lượng bài báo khoa học ứng dụng liên quan đổi mới sáng tạo mỗi năm.	≥ 80	≥ 240	≥ 550	≥ 950	≥ 1.400	Phòng Quản lý Công nghệ và Chuyên ngành
34	Số lượng doanh nghiệp vừa và nhỏ có hợp tác nghiên cứu, phát triển mỗi năm.	$\geq 8\%$	$\geq 20\%$	$\geq 25\%$	$\geq 50\%$	$\geq 65\%$	Phòng Quản lý Công nghệ và Chuyên ngành
35	Số lượng sáng kiến được công nhận hiệu quả áp dụng, khả năng nhân rộng trên địa bàn tỉnh mỗi năm.	≥ 30	≥ 70	≥ 120	≥ 180	≥ 250	Phòng Quản lý Công nghệ và Chuyên ngành
36	Tỷ lệ sản phẩm, dịch vụ chủ lực, đặc thù được bảo hộ, quản lý và phát triển tài sản trí tuệ, kiểm soát nguồn gốc, chất lượng sau bảo hộ; tỷ lệ sản phẩm OCOP được đăng ký nhãn hiệu.	$\geq 50\%$	$\geq 60\%$	$\geq 70\%$	$\geq 80\%$	$\geq 85\%$	Phòng Quản lý Công nghệ và Chuyên ngành phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường
V	Phát triển chuyển đổi số						
37	Xếp hạng chuyển đổi số cấp tỉnh (DTI).		20/34	17/34	15/34	Nhóm 15 tỉnh dẫn đầu	Phòng Chuyển đổi số
38	Quy mô kinh tế số trong GRDP.	12%	24%	32%	35%	40%	Phòng Chuyển đổi số
39	Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế.		$\geq 40\%$	$\geq 40\%$	$\geq 45\%$	$\geq 45\%$	Phòng Tài chính phối hợp với Thống kê tỉnh
40	Tỷ lệ thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết phi địa giới hành chính giữa trung ương và địa phương, giữa các cấp chính quyền.	$\geq 70\%$	100%				Văn phòng Sở phối hợp với VP UBND tỉnh và Trung tâm hành chính công thực
41	Tỷ lệ thủ tục hành chính liên quan đến đào tạo, nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh phải được thực hiện trực tuyến.	100%	100%				
42	Tỷ lệ giao dịch hành chính thuộc diện “phi tiếp xúc”.	$\geq 70\%$	100%				

TT	Chỉ tiêu	Phấn đấu theo từng giai đoạn					Phòng, đơn vị chủ trì theo dõi, đánh giá hiện các nội dung liên quan
		2025	2030	2035	2040	2045	
43	Tỷ lệ hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa.	≥ 70%	100%				
44	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện.	≥ 80%	100%	100%			
45	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến.	≥ 70%	≥ 85%	≥ 95%	100%		
46	Tỷ lệ hệ thống thông tin của tỉnh được vận hành trên nền tảng điện toán đám mây.	≥ 40%	≥ 70%	≥ 90%	100%		
47	Tỷ lệ cơ sở dữ liệu của tỉnh được số hóa & liên thông với Trung ương.	≥ 50%	≥ 80%	100%	100%		
48	Tỷ lệ dữ liệu của các ban, sở, ngành được tích hợp với trực liên thông dữ liệu cấp tỉnh.	≥ 60%	≥ 85%	100%	100%		
49	Tỷ lệ doanh nghiệp vừa và nhỏ địa phương ứng dụng công nghệ số.	≥ 30%	≥ 60%	≥ 85%	≥ 95%	100%	Phòng Quản lý Công nghệ và Chuyên ngành
50	Tỷ lệ người dân có chữ ký số.		≥ 10%	20%	30%	40%	Phòng Chuyển đổi số
51	Tỷ lệ đảng ủy, chính quyền xã, phường sử dụng phần mềm quản trị điều hành thống nhất.	≥ 60%	≥ 90%	100%			Phòng Chuyển đổi số phối hợp với đảng ủy, UBND các xã, phường